Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 98 /CBTT-BKC	*TP. Bắc Kạn, ngày 25 tháng 3 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Thời gian ký: 25.03.2025 15:45:24 +07:00

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209)3 812399 Fax:
- Email: bkc@backanco.com Website: http://backanco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/3/2025 tại đường dẫn: http://backanco.com/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam;
- Văn bản Giải trình số 93/CV-BKC ngày 24/3/2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Nguyễn Văn Vũ

CPA VIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

INPACT MEMBER

Local Expertise
International Presence

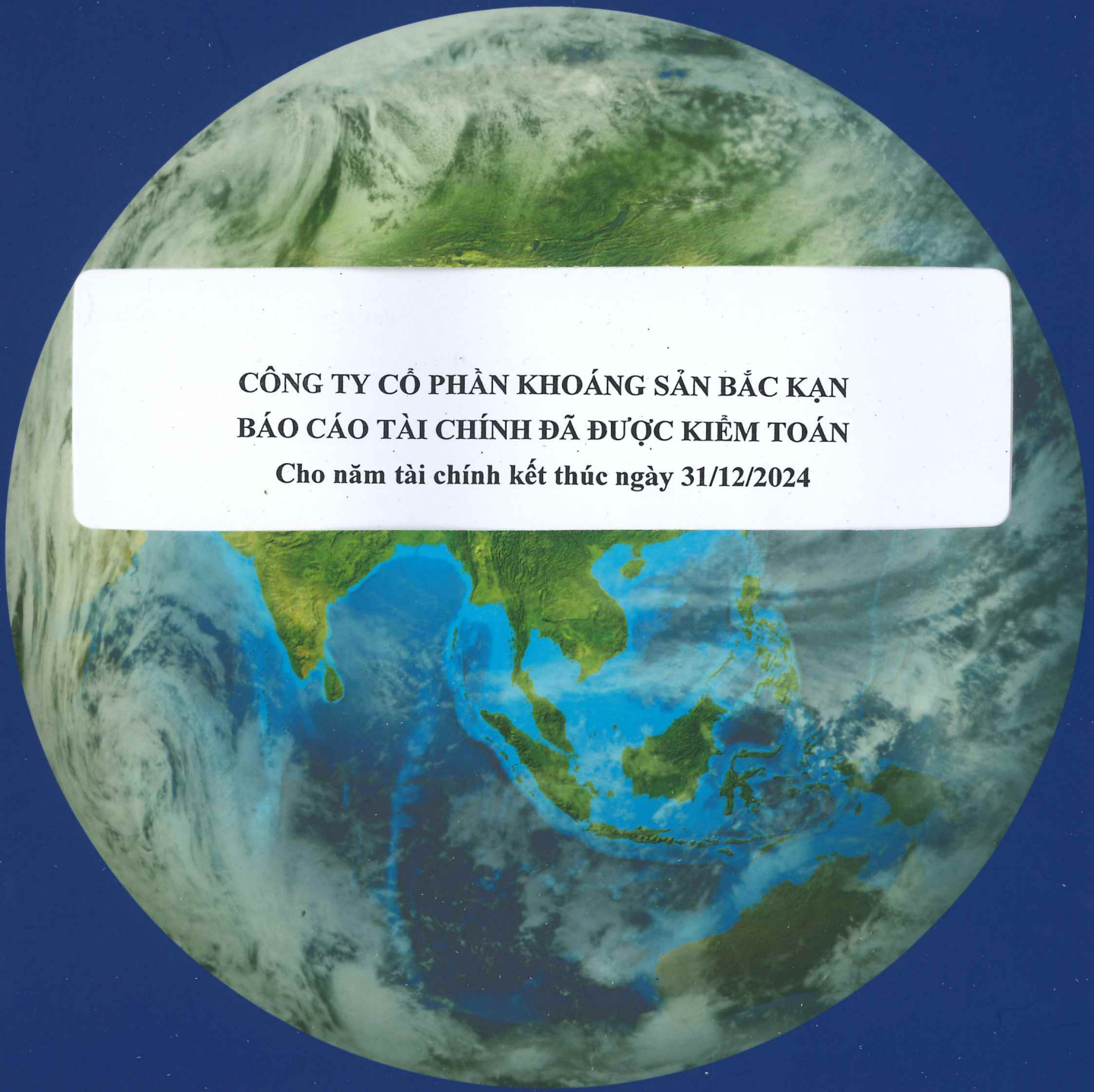

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bắc Kạn - Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

Đinh Văn Hiến
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 18 tháng 3 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 156/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 18/3/2025 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Nguyễn Thị Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)**	**100**		**284.957.202.331**	**266.334.866.645**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**143.694.292.293**	**27.424.122.422**
1.	Tiền	111		143.694.292.293	27.424.122.422
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**39.494.748.451**	**80.038.622.855**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	21.634.113.469	74.215.295.676
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	22.137.714.378	9.169.115.716
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.478.837.050	2.410.127.909
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	5.7	**87.115.328.316**	**146.117.484.978**
1.	Hàng tồn kho	141		88.566.669.300	147.568.825.962
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.652.833.271**	**12.754.636.390**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	5.274.966.011	4.012.022.519
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.356.779.048	8.721.525.659
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	21.088.212	21.088.212
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**	**200**		**143.089.703.764**	**102.122.970.713**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.136.456.485**	**1.895.504.406**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.136.456.485	1.895.504.406
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**43.631.497.699**	**55.802.932.869**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	43.631.497.699	55.802.932.869
	- *Nguyên giá*	*222*		*202.305.110.894*	*228.250.490.775*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(158.673.613.195)*	*(172.447.557.906)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
	- *Nguyên giá*	*228*		*1.111.264.959*	*1.111.264.959*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.111.264.959)*	*(1.111.264.959)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**11.902.048.907**	**6.595.777.186**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	11.902.048.907	6.595.777.186
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**28.570.216.075**	**22.257.416.075**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.475.086.581	1.475.086.581
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	26.690.216.075	20.257.416.075
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(1.595.086.581)	(1.475.086.581)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**56.849.484.598**	**15.571.340.177**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	56.849.484.598	15.571.340.177
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**428.046.906.095**	**368.457.837.358**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**193.118.509.918**	**185.398.443.033**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**160.692.053.433**	**155.008.443.033**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	93.590.898.695	31.290.918.446
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	13.439.168.154	3.576.509.404
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.390.707.309	4.257.742.129
4.	Phải trả người lao động	314		4.003.568.926	4.510.235.738
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	13.450.388.915	3.213.831.335
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.928.780.684	5.959.115.231
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	16.812.000.000	102.123.550.000
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**32.426.456.485**	**30.390.000.000**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	30.390.000.000
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.036.456.485	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**234.928.396.177**	**183.059.394.325**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**234.928.396.177**	**183.059.394.325**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*117.377.280.000*	*117.377.280.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.924.149.369	33.055.147.517
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*33.055.147.517*	*27.926.058.578*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*51.869.001.852*	*5.129.088.939*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**428.046.906.095**	**368.457.837.358**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	567.481.233.266	439.951.065.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		567.481.233.266	439.951.065.783
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	477.554.855.593	409.576.160.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**89.926.377.673**	**30.374.905.303**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.635.151.003	2.162.021.917
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.372.489.741	11.454.706.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.562.700.166*	*11.418.015.654*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.056.796.798	2.789.541.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.357.674.035	13.995.577.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**62.774.568.102**	**4.297.100.745**
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.988.053.296	5.332.056.003
12. Chi phí khác	32	6.6	2.695.572.377	3.575.309.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**2.292.480.919**	**1.756.746.107**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**65.067.049.021**	**6.053.846.852**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	13.198.047.169	924.757.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**51.869.001.852**	**5.129.088.939**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.419	437

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***65.067.049.021***	***6.053.846.852***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		12.836.184.414	15.686.453.225
- Các khoản dự phòng	03		2.156.456.485	(3.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(604.532.641)	(874.765.523)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(256.187.638)	(891.941.204)
- Chi phí lãi vay	06		8.562.700.166	11.418.015.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**87.761.669.807**	**31.388.609.004**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.667.668.936	17.916.746.844
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.002.156.662	23.169.335.489
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		93.374.879.905	(23.262.511.384)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42.541.087.913)	(10.781.674.615)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.157.163.401)	(10.794.368.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.395.436.208)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***226.712.687.788***	***27.636.136.805***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.601.540.685)	(3.595.899.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.727	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.432.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	822.135.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.567.400	19.806.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25.735.500.558)***	***(4.703.958.370)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		218.072.554.022	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303.384.104.022)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(85.311.550.000)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**115.665.637.230**	**22.932.178.435**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.424.122.422**	**3.617.178.464**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		604.532.641	874.765.523
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**143.694.292.293**	**27.424.122.422**

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2024 là 395 người (số lao động tại ngày 31/12/2023 là 405 người).

1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trinh xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản ; Chưng , tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bốp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;
- Mỏ chì - kẽm Nà Duồng: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn, thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;

Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;

Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp;

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	108.675.736	41.544.228
Tiền gửi ngân hàng	143.585.616.557	27.382.578.194
Tổng	**143.694.292.293**	**27.424.122.422**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2024 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**21.634.113.469**	**74.215.295.676**
Công ty TNHH thương mại TTHD 869	-	5.867.456.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	-	15.816.269.175
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	11.946.876.150	37.446.876.150
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
Các đối tượng khác	4.677.496.099	10.074.952.261
Tổng	**21.634.113.469**	**74.215.295.676**
Trong đó: Phải thu các bên liên quan ***(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)***	***14.837.276.770***	***56.153.545.945***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV Khoa học Kỹ thuật Bảo vệ Môi trường Trung Việt	2.349.850.000	-
Traxys Europe S.A	3.371.843.363	-
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	-	1.503.000.000
Công ty TNHH Máy và thiết bị mỏ Toàn Cầu Vship	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Thái Nguyên	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	736.135.051	1.212.193.379
ALPHA MINERALS CO.,LIMITED	8.140.758.478	-
Các đối tượng khác	7.539.127.486	4.453.922.337
Tổng	**22.137.714.378**	**9.169.115.716**

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.478.837.050**	-	**2.410.127.909**	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	-	-	462.590.470	-
Phải thu khác	692.945.328	-	1.207.295.786	-
Tạm ứng	785.891.722	-	740.241.653	-
Dài hạn	**2.136.456.485**	-	**1.895.504.406**	-
Ký cược, ký quỹ	2.136.456.485	-	1.895.504.406	-
Tổng	**3.615.293.535**	-	**4.305.632.315**	-

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.755.916.446	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
Tổng				**5.755.916.446**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.267.631.803	(1.451.340.984)	24.380.788.415	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	2.441.697.577	-	3.151.074.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.308.148.090	-	9.332.789.160	-
Thành phẩm	48.533.493.319	-	109.308.886.689	-
Hàng hóa	15.698.511	-	1.395.287.226	-
Tổng	**88.566.669.300**	**(1.451.340.984)**	**147.568.825.962**	**(1.451.340.984)**

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**5.274.966.011**	**4.012.022.519**
Chi phí nhà máy luyện chì	2.581.268.173	1.036.777.746
Chi phí công cụ, dụng cụ	533.998.647	1.174.794.799
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCĐ	893.612.429	707.129.796
Chi phí khác chờ phân bổ	1.266.086.762	1.093.320.178
Dài hạn	**56.849.484.598**	**15.571.340.177**
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	-	71.891.189
Chi phí công cụ, dụng cụ	336.031.102	1.342.472.033
Chi phí khu chế biến chì kẽm	2.676.907.677	2.826.520.802
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	49.111.202.785	10.612.274.335
Chi phi xây dựng hồ thải	3.215.690.960	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.509.652.074	718.181.818
Tổng	**62.124.450.609**	**19.583.362.696**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	**126.559.692.240**	**89.163.419.573**	**8.908.181.038**	**344.630.205**	**3.274.567.719**	**228.250.490.775**
Tăng trong năm	**221.450.001**	**3.270.438.506**	**6.985.598.303**	-	**46.500.000**	**10.523.986.810**
Mua trong năm	-	3.117.019.188	6.985.598.303	-	46.500.000	10.149.117.491
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	221.450.001	153.419.318	-	-	-	374.869.319
Giảm trong năm	**36.139.366.691**	-	**330.000.000**	-	-	**36.469.366.691**
Giảm tài sản trong hầm lò không còn sử dụng	36.139.366.691	-	-	-	-	36.139.366.691
Thanh lý, nhượng bán	-	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Số dư tại 31/12/2024	**90.641.775.550**	**92.433.858.079**	**15.563.779.341**	**344.630.205**	**3.321.067.719**	**202.305.110.894**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	**84.865.327.497**	**76.906.294.872**	**7.582.399.488**	**344.630.205**	**2.748.905.844**	**172.447.557.906**
Tăng trong năm	**7.581.473.409**	**4.535.895.727**	**521.646.416**	-	**197.168.862**	**12.836.184.414**
Khấu hao trong năm	7.581.473.409	4.535.895.727	521.646.416	-	197.168.862	12.836.184.414
Giảm trong năm	**26.322.781.614**	-	**287.347.511**	-	-	**26.610.129.125**
Giảm tài sản trong hầm lò không còn sử dụng	26.322.781.614	-	-	-	-	26.322.781.614
Thanh lý, nhượng bán	-	-	287.347.511	-	-	287.347.511
Số dư tại 31/12/2024	**66.124.019.292**	**81.442.190.599**	**7.816.698.393**	**344.630.205**	**2.946.074.706**	**158.673.613.195**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	**41.694.364.743**	**12.257.124.701**	**1.325.781.550**	-	**525.661.875**	**55.802.932.869**
Tại 31/12/2024	**24.517.756.258**	**10.991.667.480**	**7.747.080.948**	-	**374.993.013**	**43.631.497.699**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 35.179.633.591 VND (tại ngày 01/01/2024 là 29.055.182.697 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 117.288.538.302 VND (tại ngày 01/01/2024 là 99.296.623.191 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	-	-
Tại 31/12/2024	-	-

Tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí hình thành lên giá trị quyền sử dụng đất nhà máy bột kẽm và nhà máy chì tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.111.264.959 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.111.264.959 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**11.902.048.907**	**11.902.048.907**	**6.595.777.186**	**6.595.777.186**
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	-	-	3.771.282.154	3.771.282.154
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	6.575.391.334	6.575.391.334	-	-
Các dự án khác	3.737.156.609	3.737.156.609	1.234.994.068	1.234.994.068
Tổng	**11.902.048.907**	**11.902.048.907**	**6.595.777.186**	**6.595.777.186**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2024			01/01/2024		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**1.475.086.581**		**(1.475.086.581)**	**1.475.086.581**		**(1.475.086.581)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**26.690.216.075**		**(120.000.000)**	**20.257.416.075**		-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (*)	5,41%	5,41%	21.570.216.075		-	15.137.416.075		-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
Tổng			**28.165.302.656**	**(**)**	**(1.595.086.581)**	**21.732.502.656**	**(**)**	**(1.475.086.581)**

(*): Công ty tăng vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Bến xe Nghệ An theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 14/6/2024 của Hội đồng Quản trị công ty, số lượng cổ phần nắm giữ trước khi mua là 378.400 cổ phần (chiếm 5,41% vốn điều lệ), số lượng cổ phần mua thêm là 643.280 cổ phần với số tiền là 6.432.800.000 VND, tổng số cổ phần sua khi mua thêm là 1.021.680 cổ phần (chiếm 5,41% vốn điều lệ).

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**93.590.898.695**	**93.590.898.695**	**31.290.918.446**	**31.290.918.446**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	7.190.262.705	7.190.262.705	10.222.064.797	10.222.064.797
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	121.256.788	121.256.788	532.768.691	532.768.691
Công ty TNHH Thương Mại TTHD 869	-	-	3.504.829.824	3.504.829.824
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn	72.521.756.053	72.521.756.053	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại HoaBi	-	-	3.383.977.181	3.383.977.181
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.757.623.149	13.757.623.149	13.647.277.953	13.647.277.953
Tổng	**93.590.898.695**	**93.590.898.695**	**31.290.918.446**	**31.290.918.446**
Trong đó phải trả các bên liên quan ***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***	***7.190.262.705***	***7.190.262.705***	***10.222.064.797***	***10.222.064.797***

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu kim loại Phúc Nguyên Quảng Tây	924.588.542	924.588.542
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Hằng Đạt	-	1.499.999.999
Hunan Zhixing Import and Export Trading Co., Ltd	10.589.837.071	-
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.424.742.541	651.920.863
Tổng	**13.439.168.154**	**3.576.509.404**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	**4.257.742.129**	**70.942.719.970**	**61.809.754.790**	**13.390.707.309**
Thuế giá trị gia tăng	-	3.247.493.813	3.247.493.813	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.641.012	11.080.380	15.948.588	21.772.804
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.112.245.065	39.112.245.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.197.891.864	13.198.047.169	2.395.436.208	12.000.502.825
Thuế thu nhập cá nhân	193.967.311	486.706.132	489.983.026	190.690.417
Thuế tài nguyên	1.316.254.055	7.355.048.810	8.409.308.194	261.994.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	596.743.561	596.743.561	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	906.384.600	906.384.600	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.170.252.033	6.028.970.440	6.636.211.735	563.010.738
Phải thu	**21.088.212**	-	-	**21.088.212**
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	-	-	21.088.212

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**13.450.388.915**	**3.213.831.335**
Trích lập dự phòng quỹ lương	8.626.822.996	
Chi phí lãi vay	3.618.358.901	3.213.831.335
Các khoản khác	1.205.207.018	-
Tổng	**13.450.388.915**	**3.213.831.335**

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**5.928.780.684**	**5.959.115.231**
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.911.834.400	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.562.891.124	1.593.225.671
Tổng	**5.928.780.684**	**5.959.115.231**

(1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.

(2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.

(3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**16.812.000.000**	**16.812.000.000**	**218.072.554.022**	**303.384.104.022**	**102.123.550.000**	**102.123.550.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	69.138.514.505	95.472.988.758	26.334.474.253	26.334.474.253
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	-	-	91.234.039.517	129.274.115.264	38.040.075.747	38.040.075.747
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	-	-	12.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Trần Minh Thành	-	-	16.000.000.000	24.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Đinh Văn Hiến (3)	14.700.000.000	14.700.000.000	19.700.000.000	5.943.000.000	943.000.000	943.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (3)	2.112.000.000	2.112.000.000	10.000.000.000	24.694.000.000	16.806.000.000	16.806.000.000
Vay dài hạn	**30.390.000.000**	**30.390.000.000**	-	-	**30.390.000.000**	**30.390.000.000**
Nguyễn Thanh Hiến (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hổ (4)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (4)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	**47.202.000.000**	**47.202.000.000**	**218.072.554.022**	**303.384.104.022**	**132.513.550.000**	**132.513.550.000**
Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan ***(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)***	***37.172.000.000***	***37.172.000.000***			***39.863.000.000***	***39.863.000.000***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay va nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2024-HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVTL-SĐBS1/NHCT172-KHOANG SAN ngày 28/02/2023. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 11/03/2025. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 30/03/2023; Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 95/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 29/11/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/788949/HĐTD ngày 25/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/788949/HĐTD. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện báp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.

(3): Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

(4): Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0%- 5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**27.926.058.578**	**177.930.305.386**
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.129.088.939	5.129.088.939
Số dư tại 31/12/2023	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**33.055.147.517**	**183.059.394.325**
Số dư tại 01/01/2024	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**33.055.147.517**	**183.059.394.325**
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.869.001.852	51.869.001.852
Số dư tại 31/12/2024	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**84.924.149.369**	**234.928.396.177**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/5/2024, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tiếp tục sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	**117.377.280.000**	**117.377.280.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**11.737.728**	**11.737.728**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**11.737.728**	**11.737.728**
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.737.728**	**11.737.728**
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	25.884,12	82.859,36
Tổng	**25.884,12**	**82.859,36**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	567.481.233.266	439.951.065.783
Tổng	**567.481.233.266**	**439.951.065.783**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan ***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***	***6.412.908.000***	***190.815.612.000***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	477.554.855.593	409.576.160.480
Tổng	**477.554.855.593**	**409.576.160.480**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	221.567.400	19.806.204
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.809.050.962	445.315.190
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	604.532.641	874.765.523
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	822.135.000
Tổng	**2.635.151.003**	**2.162.021.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	8.562.700.166	11.418.015.654
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	120.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.689.789.575	36.691.272
Tổng	**10.372.489.741**	**11.454.706.926**

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	**3.056.796.798**	**2.789.541.716**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.796.798	2.789.541.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**16.357.674.035**	**13.995.577.833**
Chi phí nhân viên quản lý	9.604.685.613	9.343.693.613
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.604.396	175.993.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.062.343	266.023.564
Thuế phí và lệ phí	542.101.830	362.590.478
Chi phí dự phòng	-	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.932.177	1.748.856.371
Chi phí bằng tiền khác	4.523.287.676	2.101.420.765
Tổng	**19.414.470.833**	**16.785.119.549**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.629.629.628	4.587.542.088
Thanh lý phế liệu	106.127.271	-
Thanh lý tài sản cố định	34.620.238	50.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	53.317.952	599.999.992
Thu nhập khác	164.358.207	94.513.923
Tổng	**4.988.053.296**	**5.332.056.003**
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	198.540.066	136.251.902
Lãi chậm nộp, tiền phạt	899.376.433	138.748.953
Chi phí khác	1.597.655.878	3.300.309.041
Tổng	**2.695.572.377**	**3.575.309.896**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**2.292.480.919**	**1.756.746.107**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**65.067.049.021**	**6.053.846.852**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.962.793.204	2.438.034.578
Chi phí không được trừ	*1.962.793.204*	*2.438.034.578*
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.027.328.100)	(3.868.091.863)
Chuyển lỗ	-	*(3.868.091.863)*
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ - CP của các năm trước	*(7.027.328.100)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**60.002.514.125**	**4.623.789.567**
Thu nhập tính thuế TNDN	60.002.514.125	4.623.789.567
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	12.000.502.825	924.757.913
Thuế TNDN bổ sung năm trước	1.197.544.344	-
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	**13.198.047.169**	**924.757.913**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**51.869.001.852**	**5.129.088.939**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**51.869.001.852**	**5.129.088.939**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**4.419**	**437**

(*): Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.271.213.516	284.105.623.378
Chi phí nhân công	64.356.642.271	55.814.517.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.836.184.414	15.550.201.323
Chi phí dự phòng	2.036.456.485	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.873.324.334	40.344.015.582
Chi phí khác bằng tiền	20.617.422.385	19.515.131.805
Tổng	**352.991.243.405**	**415.326.489.637**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	5.327.174.197	4.962.584.146
Tổng		**5.327.174.197**	**4.962.584.146**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch HĐQT	1.460.267.522	1.287.208.980
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên	-	120.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên	-	120.000.000
Tổng		**1.700.267.522**	**1.767.208.980**
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tổng		**120.000.000**	**120.000.000**
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	836.063.384	666.236.580
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	585.592.682	445.296.533
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	453.592.682	429.211.707
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	453.592.682	438.067.278
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	453.592.682	438.067.278
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	420.592.682	392.034.177
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	303.879.881	266.461.613
Tổng		**3.506.906.675**	**3.075.375.166**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Phải thu khách hàng		**14.837.276.770**	**56.153.545.945**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	11.946.876.150	37.446.876.150
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	-	15.816.269.175
2. Phải trả người bán		**7.190.262.705**	**10.222.064.797**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	7.190.262.705	10.222.064.797
3. Vay và nợ thuê tài chính		**37.172.000.000**	**39.863.000.000**
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	-	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hổ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	-	433.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	-	283.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	14.700.000.000	943.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	-	433.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	-	383.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	-	2.733.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	-	433.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	2.000.000.000	1.750.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Mua hàng		**114.763.020.813**	**26.163.763.282**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến và mua hàng	21.397.105.095	26.103.585.100
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	65.935.663.118	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng, tài sản cố định	1.061.340.000	60.178.182
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	26.368.912.600	-
2. Bán hàng		**6.412.908.000**	**190.815.612.000**
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chì thỏi	6.412.908.000	190.815.612.000
3. Giao dịch khác		**72.352.695.012**	**52.674.075.615**
- Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	12.000.000.000	24.000.000.000
	Trả vay	24.000.000.000	24.000.000.000
	Lãi vay	518.547.945	1.131.232.876
- Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	954.608.218	951.999.999
- Bà Trần Thị Yến	Trả vay	433.000.000	12.000.000
- Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	283.000.000	12.000.000
- Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	19.700.000.000	60.000.000
	Trả vay	5.943.000.000	72.000.000
	Lãi vay	613.139.945	25.760.001
- Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	433.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	383.000.000	12.000.000
- Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	2.733.000.000	12.000.000
	Lãi vay	64.223.562	107.274.521
- Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	433.000.000	12.000.000
- Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	2.000.000.000	1.300.000.000
	Trả vay	1.750.000.000	850.000.000
	Lãi vay	111.175.342	103.808.218
4. Thu nhập khác		**4.629.629.628**	**4.587.542.088**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	4.629.629.628	4.587.542.088

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến